

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Địa chỉ: Phòng 207, Tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM

Mã số thuế: 0305482862

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2014**

Tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.604.113.565.354	3.348.657.739.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	830.543.432.177	987.500.169.041
1. Tiền	111		54.497.132.177	57.940.169.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		776.046.300.000	929.560.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		698.358.722.409	692.318.297.353
1. Phải thu khách hàng	131		500.647.952.123	625.854.925.922
2. Trả trước cho người bán	132		1.299.996.253	1.052.179.801
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		139.294.326.696	36.190.533.904
4. Các khoản phải thu khác	135		63.991.782.224	54.352.768.097
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.875.334.887)	(25.132.110.371)
III. Hàng tồn kho	140	6	867.748.610.000	1.424.191.056.983
1. Hàng tồn kho	141		893.111.713.229	1.446.000.634.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.363.103.229)	(21.809.577.745)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		207.462.800.768	244.648.216.332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.800.000	1.219.884.240
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		206.872.025.768	242.175.986.571
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	827.210.521
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		471.975.000	425.135.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		5.295.492.436	7.648.944.170
I. Tài sản cố định	220		1.620.377.239	1.247.655.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.584.824.208	1.176.351.247
- Nguyên giá	222		5.557.643.616	4.827.945.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.972.819.408)	(3.651.594.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	35.553.031	71.304.427
- Nguyên giá	228		891.153.105	891.153.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.600.074)	(819.848.678)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.350.000.000	1.350.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.350.000.000	1.350.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.325.115.197	5.051.288.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		721.947.607	2.728.078.531
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.603.167.590	2.323.209.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.609.409.057.790	3.356.306.683.879



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.389.593.893.458	3.160.551.319.710
I. Nợ ngắn hạn	310		2.389.052.875.189	3.160.119.301.441
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	1.807.229.243.280	2.478.283.717.460
2. Phải trả người bán	312		397.436.599.933	557.958.084.897
3. Người mua trả tiền trước	313		6.665.908.804	4.318.312.043
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	4.239.135.306	11.522.334.616
5. Phải trả người lao động	315		26.020.190.247	9.700.000.000
6. Chi phí phải trả	316	11	6.842.948.372	3.788.165.750
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	134.158.116.953	88.355.247.397
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.460.732.294	6.193.439.278
II. Nợ dài hạn	330		541.018.269	432.018.269
1. Phải trả dài hạn khác	333		541.018.269	432.018.269
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		219.815.164.332	195.755.364.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	219.815.164.332	195.755.364.169
1. Vốn điều lệ	411		142.227.000.000	142.227.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.340.500.000	33.340.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(375.000.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.977.707.165	4.977.707.165
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.644.957.167	15.210.157.004
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.609.409.057.790	3.356.306.683.879

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng	18.012.148.762	-
2. Ngoại tệ các loại	USD	78.351	189.117
	EUR	105	105

Phan Hải Âu
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Lê Thị Chiên
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.493.731.377.333	1.760.978.727.417	6.279.026.756.615	6.289.006.658.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		39.383.208.818	37.246.512.920	94.853.975.856	163.363.966.666
- Chiết khấu thương mại		14.605.300.319	19.727.819.123	23.519.520.357	72.977.619.348
- Giảm giá hàng bán		8.281.640.580	468.385.257	22.215.298.813	40.615.378.477
- Hàng bán trả lại		16.496.267.919	17.050.308.540	49.119.156.686	49.770.968.841
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.454.348.168.515	1.723.732.214.497	6.184.172.780.759	6.125.642.691.511
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		1.374.342.632.530	1.654.571.789.202	5.852.120.984.141	5.808.605.503.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.005.535.985	69.160.425.295	332.051.796.618	317.037.188.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	7.772.603.353	18.424.977.818	28.359.723.957	60.035.492.832
7. Chi phí tài chính	15	21.215.816.360	29.291.848.113	97.956.464.213	95.921.190.276
Trong đó: Chi phí lãi vay		17.893.650.982	28.460.879.032	92.257.798.304	85.416.271.572
8. Chi phí bán hàng		36.275.944.111	10.797.167.127	92.434.588.359	79.095.780.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.287.696.774	12.024.275.350	53.315.335.811	74.534.088.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.998.682.093	35.472.112.523	116.705.132.192	127.521.621.709
11. Thu nhập khác	16	103.819.024	3.148.345.392	496.527.425	7.324.207.382
12. Chi phí khác	17	1.032.941	18.002.969.567	372.118.648	18.345.745.902
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		102.786.083	(14.854.624.175)	124.408.777	(11.021.538.520)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		15.101.468.176	20.617.488.348	116.829.540.969	116.500.083.189
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	4.126.959.059	10.990.092.081	26.679.591.822	35.705.667.025
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		10.974.509.117	9.627.396.268	90.149.949.147	80.794.416.164
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	771	677	6.337	5.895

Phan Hải Âu
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Lê Thị Chiên
Kế toán trưởng



Vũ Hiền Dương
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

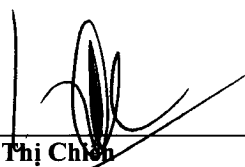
MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

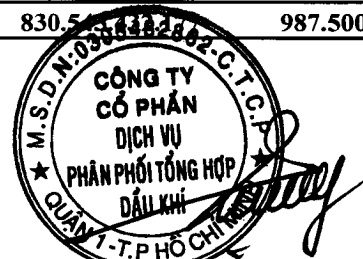
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	116.829.540.969	116.500.083.189
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	356.976.435	828.732.292
Các khoản dự phòng	03	3.308.898.762	12.072.390.608
(Lãi) Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	411.189.533	(273.656.835)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(19.619.177.077)	(40.511.705.100)
Chi phí lãi vay	06	92.257.798.304	85.416.271.572
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	193.545.226.926	174.032.115.726
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	28.561.578.814	(262.550.461.605)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	552.888.921.499	(810.757.788.977)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(119.968.574.172)	136.408.144.087
(Tăng) chi phí trả trước	12	3.060.375.164	(2.709.604.290)
Tiền lãi vay đã trả	13	(90.945.165.129)	(85.351.719.677)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.063.109.715)	(52.647.558.796)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	725.042.375	163.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.540.705.968)	(1.732.075.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	537.263.589.795	(905.145.148.532)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.082.747.273)	(390.303.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	353.049.273	651.522.999
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.350.000.000)
2. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	20.565.760.732	37.115.043.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.836.062.732	36.026.263.289
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	55.567.500.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(375.000.000)	-
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.398.768.380.872	5.372.766.521.341
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.069.822.855.052)	(4.008.702.520.252)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(42.625.350.000)	(90.316.477.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(714.054.824.180)	1.329.315.023.537
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(156.955.171.653)	460.196.138.294
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	987.500.169.041	527.206.222.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.565.211)	97.808.159
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	830.539.432.177	987.500.169.041



Phan Hải Âu
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2015



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xi nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2014
Số năm

Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	286.247.235	186.953.552
Tiền gửi ngân hàng	54.210.884.942	57.753.215.489
Các khoản tương đương tiền	776.046.300.000	929.560.000.000
	<u>830.543.432.177</u>	<u>987.500.169.041</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	54.393.103.732	22.713.023.275
Hàng hóa	835.137.898.971	1.420.979.127.126
Hàng gửi đi bán	3.580.710.526	2.308.484.327
	<u>893.111.713.229</u>	<u>1.446.000.634.728</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.363.103.229)	(21.809.577.745)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	<u>867.748.610.000</u>	<u>1.424.191.056.983</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	2.537.794.613	2.290.151.003	4.827.945.616
Mua trong năm	1.032.747.273	50.000.000	1.082.747.273
Thanh lý trong năm	(353.049.273)	-	(353.049.273)
Tại ngày 31/12/2014	<u>3.217.492.613</u>	<u>2.340.151.003</u>	<u>5.557.643.616</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	1.589.467.851	2.062.126.518	3.651.594.369
Khấu hao trong năm	368.588.606	160.990.875	529.579.481
Thanh lý trong năm	(208.354.442)	-	(208.354.442)
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.749.702.015</u>	<u>2.223.117.393</u>	<u>3.972.819.408</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.467.790.598</u>	<u>117.033.610</u>	<u>1.584.824.208</u>
Tại ngày 01/01/2014	<u>948.326.762</u>	<u>228.024.485</u>	<u>1.176.351.247</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	891.153.105
Tăng trong năm	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>891.153.105</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	819.848.678
Khấu hao trong năm	35.751.396
Tại ngày 31/12/2014	<u>855.600.074</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	<u>35.553.031</u>
Tại ngày 01/01/2014	<u>71.304.427</u>

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TM Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam	529.349.166.242	567.313.340.553
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu - CN HCM	-	84.827.062.338
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội (MB)	253.401.547.783	179.899.406.900
Ngân hàng Techcombank	-	177.462.046.185
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN7	246.796.662.698	342.028.756.851
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	46.705.731.200	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	86.067.023.360	37.806.608.602,0
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	246.821.895.538	317.262.622.200
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	346.164.385.059	476.388.746.501
Ngân hàng TM CP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	-	295.295.127.330
Ngân hàng TM CP Quốc Tế Việt Nam - CN HCM	51.922.831.400	-
	<u>1.807.229.243.280</u>	<u>2.478.283.717.460</u>

Số dư các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là : 3.012.576 USD và 1.742.880.619.920 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	(523.600.695)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(303.609.826)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.126.959.059	10.990.092.080
Thuế TN cá nhân	112.176.247	430.296.648
Thuế khác	-	101.945.888
	<u>4.239.135.306</u>	<u>10.695.124.095</u>
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	-	827.210.521
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	4.239.135.306	11.522.334.616

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	4.667.336.246	2.729.290.071
Chi phí phải trả khác	2.175.612.126	1.058.875.679
	<u>6.842.948.372</u>	<u>3.788.165.750</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	10.901.075
Kinh phí công đoàn	84.844.972	130.670.104
Bảo hiểm xã hội	-	69.392.275
Cổ tức	64.411.282.123	43.124.482.123
Các khoản phải trả phải nộp khác	69.661.989.858	45.019.801.820
	<u>134.158.116.953</u>	<u>88.355.247.397</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	120.000.000.000	-	-	4.977.707.165	22.107.962.623	147.085.669.788
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	80.794.416.164	80.794.416.164
Tăng vốn góp	22.227.000.000	33.340.500.000	-	-	0	55.567.500.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.615.888.324)	(1.615.888.324)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(86.076.333.459)	(86.076.333.459)
Số dư tại ngày 01/01/2014	142.227.000.000	33.340.500.000	-	4.977.707.165	15.210.157.004	195.755.364.169
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	90.149.949.147	90.149.949.147
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(375.000.000)	-	-	(375.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.802.998.984)	(1.802.998.984)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.934.650.000)	(63.934.650.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22.500.000	22.500.000
Số dư tại ngày 31/12/2014	142.227.000.000	33.340.500.000	(375.000.000)	4.977.707.165	39.644.957.167	219.815.164.332

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.619.177.077	40.543.550.213
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.133.307.150	5.624.877.230
Hoạt động tài chính khác	6.607.239.730	13.867.065.389
	<u>28.359.723.957</u>	<u>60.035.492.832</u>

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	92.257.798.304	85.416.271.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.058.094.514	4.987.471.509
Hoạt động tài chính khác	3.640.571.395	5.517.447.195
	<u>97.956.464.213</u>	<u>95.921.190.276</u>

16. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thuế được hoàn của các năm trước	48.823.680	5.729.879.556
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	182.727.273	803.879.591
Thu nhập khác	264.976.472	790.448.235
	<u>496.527.425</u>	<u>7.324.207.382</u>

17. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thuế phải nộp bổ sung của các năm trước	-	17.440.478.696
Chi phí khác	372.118.648	905.267.206
	<u>372.118.648</u>	<u>18.345.745.902</u>

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	116.829.540.969	116.500.083.189
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(344.431.369)
Cộng: CP không được khấu trừ	4.441.330.924	26.667.016.280,0
Thu nhập chịu thuế	<u>121.270.871.893</u>	<u>142.822.668.100</u>
Thu nhập chịu thuế	121.270.871.893	142.822.668.100
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>26.679.591.822</u>	<u>35.705.667.025</u>

Năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	90.149.949.147	80.794.416.164
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.222.700	13.706.499
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.338	5.895

20. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2015.



Phan Hải Âu
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2015



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc